

Số: 24 /2016/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục và công bố mã HS đối với hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước và hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép là củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa nước ngoài;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Thông tư danh mục và công bố mã HS đối với hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước và hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép là củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

Danh mục và công bố mã HS đối với hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước và hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép là củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2016.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời phối hợp xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN & PTNT;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan
- Công báo;
- Website Chính phủ; Bộ NN&PTNT; Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Hà Công Tuấn

www.LuatVietnam.vn

**DANH MỤC VÀ CÔNG BỐ MÃ HS
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CẮM XUẤT KHẨU LÀ GỖ TRÒN, GỖ XẺ CÁC LOẠI
TỪ GỖ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG NƯỚC VÀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
THEO GIẤY PHÉP LÀ CỬI, THAN LÀM TỪ GỖ HOẶC CỬI CÓ NGUỒN GỐC
TỪ GỖ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
A.	Hàng hóa cắ m xuất khẩu (gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước)	
44.03	<i>Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.</i>	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ	m ³
4403.10.90	- - Loại khác	m ³
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ	m ³
4403.20.90	- - Loại khác	m ³
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải Phụ lục I:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ	m ³
4403.41.90	- - - Loại khác	m ³
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ	m ³
4403.49.90	- - - Loại khác	m ³
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ	m ³
4403.91.90	- - - Loại khác	m ³
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ	m ³
4403.92.90	- - - Loại khác	m ³
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ	m ³
4403.99.90	- - - Loại khác	m ³

44.06	<i>Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.</i>	
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	m ³
4406.90.00	- Loại khác	m ³
44.07	<i>Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.</i>	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	m ³
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong chú giải Phụ lục I:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.21.90	- - - Loại khác	m ³
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.22.90	- - - Loại khác	m ³
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.25.19	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.25.29	- - - - Loại khác	m ³
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.26.90	- - - Loại khác	m ³
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.27.90	- - - Loại khác	m ³
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.28.90	- - - Loại khác	m ³
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.19	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.29	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.39	- - - - Loại khác	m ³

	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.49	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.59	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Gỗ Téch (<i>Tectong</i> spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.69	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Gỗ Balau (<i>Shorea</i> spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.79	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.89	- - - - Loại khác	m ³
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), loại khác	m ³
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.99	- - - - Loại khác	m ³
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.91.90	- - - Loại khác	m ³
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.92.90	- - - Loại khác	m ³
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer</i> spp.):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.93.90	- - - Loại khác	m ³
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus</i> spp.):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.94.90	- - - Loại khác	m ³
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus</i> spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.95.90	- - - Loại khác	m ³
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.99.90	- - - Loại khác	m ³
44.08	<i>Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ</i>	

	<i>ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.</i>	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	kg
4408.10.90	- - Loại khác	kg
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải Phụ lục I:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	kg
4408.39.90	- - - Loại khác	kg
4408.90.00	- Loại khác	
B	Hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép: củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ rừng tự nhiên trong nước	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự.	
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	kg
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
4402.10.00	- Củi tre	kg
4402.90	- Loại khác	kg

- **Chú giải:** Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.21 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ dưới đây:

Abura, Acajou d'Afrique, Afrormosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Meranti đỏ sẫm, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Gerongang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Meranti đỏ nhạt, Limba, Louro, Macaranduba, Mahogany, Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Puna, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saqui, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng./.